

**VINAFREIGHT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III-2013**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>65,165,375,648</b>	<b>64,803,462,942</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25,192,505,490</b>	<b>25,974,857,046</b>
1. Tiền	111		7,646,529,225	8,061,478,259
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,545,976,265	17,913,378,787
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,698,240,000</b>	<b>790,400,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,698,240,000	790,400,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30,056,987,078</b>	<b>28,016,444,399</b>
1. Phải thu khách hàng	131		34,976,782,204	32,621,331,510
2. Trả trước cho người bán	132		32,602,500	32,602,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		56,980,071	2,679,090
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,009,377,697)	(4,640,168,701)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,217,643,080</b>	<b>10,021,761,497</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38,048,136	75,683,073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,816,183	72,743,853
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,138,778,761	9,873,334,571
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>82,377,137,706</b>	<b>81,323,606,112</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,489,795,368</b>	<b>4,240,802,667</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>2,106,321,883</b>	<b>2,678,015,135</b>
- Nguyên giá	222		7,728,279,586	8,478,851,740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,621,957,703)	(5,800,836,605)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>1,383,473,485</b>	<b>1,562,787,532</b>
- Nguyên giá	228		1,814,011,679	1,833,681,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(430,538,194)	(270,894,147)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>78,239,363,109</b>	<b>76,421,470,527</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		47,120,408,200	40,260,408,200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25,625,360,000	26,425,360,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,522,755,327	10,522,755,327
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5,029,160,418)	(787,053,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>647,979,229</b>	<b>661,332,918</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		608,692,129	574,932,918
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		39,287,100	86,400,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>147,542,513,354</b>	<b>146,127,069,054</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>			-	-
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35,964,574,271</b>	<b>37,990,692,665</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35,794,574,271</b>	<b>37,820,692,665</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		6,962,088,451	9,130,565,422
3. Người mua trả tiền trước	313		6,315,167,278	11,884,199,237
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,378,396,517	1,671,035,537
5. Phải trả người lao động	315		868,752,804	3,205,472,685
6. Chi phí phải trả	316		14,205,588,449	5,889,058,181
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		650,784,628	845,346,346
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4,413,796,144	5,195,015,257
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>170,000,000</b>	<b>170,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		170,000,000	170,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>111,577,939,083</b>	<b>108,136,376,389</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>111,577,939,083</b>	<b>108,136,376,389</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,402,850,000	2,402,850,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155,000,000)	(155,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,518,000,000	2,518,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49,812,089,083	47,370,526,389
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>147,542,513,354</b>	<b>146,127,069,054</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản thuế ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		1,197,914.61	1,041,315.29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**  
Địa chỉ: A8 TRƯỜNG SƠN, F02, QUẬN TÂN BÌNH  
Tel: 3 8446 409 Fax: 3 8488 359

**Báo cáo tài chính**  
**Quý III năm tài chính 2013**

**Mẫu số B-01a-DN**

**VINAFREIGHT - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III-2013**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2013	Quý III/2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65,481,841,914	51,825,018,524	179,706,591,146	152,101,885,197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>65,481,841,914</b>	<b>51,825,018,524</b>	<b>179,706,591,146</b>	<b>152,101,885,197</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		61,668,818,170	47,455,465,773	168,185,309,826	141,041,207,368
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3,813,023,744</b>	<b>4,369,552,751</b>	<b>11,521,281,320</b>	<b>11,060,677,829</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,074,854,575	793,592,371	10,536,434,934	7,251,829,146
7. Chi phí tài chính	22		-3,542,564,619	671,493,176	5,739,962,040	1,555,739,039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,047,663,638	2,368,056,801	6,637,978,487	6,424,371,441
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>7,382,779,300</b>	<b>2,123,595,145</b>	<b>9,679,775,727</b>	<b>10,332,396,495</b>
11. Thu nhập khác	31		0	0	89,635,455	18,581,818
12. Chi phí khác	32		0	470,350,390	0	470,350,390
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>-470,350,390</b>	<b>89,635,455</b>	<b>-451,768,572</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7,382,779,300</b>	<b>1,653,244,755</b>	<b>9,769,411,182</b>	<b>9,880,627,923</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,796,807,327	742,070,769	1,796,807,327	1,810,998,560
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5,585,971,973</b>	<b>911,173,986</b>	<b>7,972,603,855</b>	<b>8,069,629,363</b>

**VINAFREIGHT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III-2013**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,769,411,182	9,880,627,923
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		589,449,952	682,169,587
- Các khoản dự phòng	03		4,611,316,414	466,814,213
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,710,838,801)	(5,573,082,270)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>		<b>6,259,338,747</b>	<b>5,456,529,453</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		301,471,802	17,371,901,452
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,636,360,339)	2,628,386,814
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,875,726	(333,090,668)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,405,346,269)	(3,310,011,647)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2,388,870,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,503,637,371)	(5,427,970,002)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,019,342,296</b>	<b>18,774,615,402</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71,010,000)	(152,105,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		89,635,455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,764,908,108)	153,248,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86,000,000	5,780,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,860,000,000)	(26,760,408,200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		800,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,710,838,801	5,573,082,270
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>990,556,148</b>	<b>(15,406,183,384)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,792,250,000)	(5,568,350,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2,792,250,000)</b>	<b>(5,568,350,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(782,351,556)</b>	<b>(2,199,917,982)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,974,857,046	26,219,671,692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>25,192,505,490</b>	<b>24,019,753,710</b>

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 09 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2013 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 03 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp. và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 18 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

## **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+	Phần mềm vi tính	03 - 10 năm

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **4.6. Ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

#### **4.7. Lương**

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

#### **4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### **4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

#### **4.11. Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, tài sản tài chính khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.12. Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013	Đầu năm
Tiền mặt	673.037.567	705.605.299
Tiền gửi ngân hàng	6.973.491.658	7.355.872.960
Các khoản tương đương tiền	17.545.976.265	17.913.378.787
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.192.505.490</b>	<b>25.974.857.046</b>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

#### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

#### 5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2013	Đầu năm
Phải thu khách hàng	34.976.782.204	32.621.331.510
Trả trước cho người bán	32.602.500	32.602.500
Các khoản phải thu khác	56.980.071	2.679.090
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>35.066.364.775</b>	<b>32.656.613.100</b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5.009.377.697)	(4.640.168.701)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>30.056.987.078</b>	<b>28.016.444.399</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

#### 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013	Đầu năm
Tạm ứng	1.690.318.761	805.201.134
Ký quỹ	5.448.460.000	9.068.133.437
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.138.778.761</b>	<b>9.873.334.571</b>

Các khoản ký quỹ có chi tiết như sau:

	30/09/2013	Đầu năm
Ký quỹ cho các hãng hàng không	4.948.460.000	7.323.800.000
Ký quỹ khác	500.000.000	1.744.333.437
<b>Cộng</b>	<b>5.448.460.000</b>	<b>9.068.133.437</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.337.273.150	3.786.093.177	1.355.485.413	8.478.851.740
Mua trong kỳ	-	-	71.010.000	71.010.000
Thanh lý trong kỳ	-	(105.976.791)	-	(105.976.791)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(35.320.000)	-	(680.285.363)	(715.605.363)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.301.953.150</b>	<b>3.680.116.386</b>	<b>746.210.050</b>	<b>7.728.279.586</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.445.825.531	2.454.834.293	900.176.781	5.800.836.605
Khấu hao trong kỳ	165.097.665	188.822.736	128.266.764	482.187.165
Thanh lý trong kỳ	-	(105.976.791)	-	(105.976.791)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(35.320.000)	-	(519.769.276)	(555.089.276)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.575.603.196</b>	<b>2.537.680.238</b>	<b>508.674.269</b>	<b>5.621.957.703</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	891.447.619	1.331.258.884	455.308.632	2.678.015.135
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>726.349.954</b>	<b>1.142.436.148</b>	<b>237.535.781</b>	<b>2.106.321.883</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.769.123.944 đồng.

**5.6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm vi tính
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	1.833.681.679
Giảm do phân loại lại	(19.670.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.814.011.679</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	270.894.147
Khấu hao trong kỳ	179.314.047

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

Thanh lý	(19.670.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>430.538.194</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	1.562.787.532
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>1.383.473.485</u></b>

**5.5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>30/09/2013</b>	<b>Đầu năm</b>
Đầu tư vào công ty con	47.120.408.200	40.260.408.200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25.625.360.000	26.425.360.000
Đầu tư dài hạn khác	<u>10.522.755.327</u>	<u>10.522.755.327</u>
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>83.268.523.527</b>	<b>77.208.523.527</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(5.029.160.418)</u>	<u>(787.053.000)</u>
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b><u>78.239.363.109</u></b>	<b><u>76.421.470.527</u></b>

Đầu tư vào Công ty con có chi tiết như sau:

	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Giá trị vốn góp</b>
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	90%	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway)	89.12%	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	100.00%	<u>1.000.000.000</u>
<b>Cộng</b>		<b><u>47.120.408.200</u></b>

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Giá trị vốn góp</b>
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	51.00%	1.623.330.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	30.00%	3.565.350.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29.28%	4.392.000.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	24.12%	13.200.000.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	39.00%	624.000.000
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49.00%	<u>2.220.680.000</u>
<b>Cộng</b>		<b><u>25.625.360.000</u></b>

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Giá trị vốn góp</b>
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	3.74%	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9.15%	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1.22%	1.650.000.000
Công ty Nissin	31.00%	<u>3.229.270.000</u>
<b>Cộng</b>		<b><u>10.522.755.327</u></b>

### 5.6 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<b>30/09/2013</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải trả người bán	6.962.088.451	9.130.556.422
Người mua trả tiền trước	<u>6.315.167.278</u>	<u>11.884.199.237</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>13.277.255.729</u></b>	<b><u>21.014.764.659</u></b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

### 5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<b>30/09/2013</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	360.796.050	352.204.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.477.411.139	1.085.950.081
Các loại thuế khác	<u>540.189.328</u>	<u>232.880.930</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.378.396.517</u></b>	<b><u>1.671.035.537</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**5.8 Chi phí phải trả**

	<b>30/09/2013</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Sài Gòn	13.648.493.546	4.785.715.800
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Hà Nội	557.094.903	450.092.381
Chi phí phải trả khác		653.250.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.205.588.449</b>	<b>5.889.058.181</b>

**5.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2013</b>	<b>Đầu năm</b>
Cổ tức phải trả	157.702.250	150.031.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	313.425.000	313.425.000
Khác	179.657.378	381.890.346
<b>Tổng cộng</b>	<b>650.784.628</b>	<b>845.346.346</b>

**5.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>30/09/2013</b>	<b>Năm trước</b>
Số dư đầu năm	5.195.015.257	2.706.195.259
Trích lập trong năm	1.738.791.161	5.323.000.000
Sử dụng trong năm	2.520.010.274	(2.834.180.002)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.413.796.144</b>	<b>5.195.015.257</b>

(Phần tiếp theo ở trang 17)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**5.11 Vốn chủ sở hữu**

**5.11.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.402.850.000	155.000.000	1.518.000.000	47.338.468.361	107.104.318.361
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	11.939.558.028	11.939.558.028
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(11.907.500.000)	(11.907.500.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>2.402.850.000</b>	<b>155.000.000</b>	<b>2.518.000.000</b>	<b>47.370.526.389</b>	<b>108.136.376.389</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	7.972.603.855	7.972.603.855
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	(5.531.041.161)	(5.531.041.161)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>2.402.850.000</b>	<b>155.000.000</b>	<b>3.518.000.000</b>	<b>49.812.089.083</b>	<b>111.577.939.083</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

### 5.11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	13.904.000.000	24.83%	-	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10.86%	6.080.000.000	10.86%
Đối tượng khác	<u>36.016.000.000</u>	<u>64.31%</u>	<u>49.920.000.000</u>	<u>89.14%</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>56.000.000.000</u></b>	<b><u>100.00%</u></b>	<b><u>56.000.000.000</u></b>	<b><u>100.00%</u></b>

Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2013, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

### 5.11.3 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm	2.784.578.750	5.568.350.000

### 5.11.4 Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

### 5.11.5 Phân phối lợi nhuận

	30/09/2013	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	47.370.526.389	47.338.468.361
Chia cổ tức năm trước		(5.584.500.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	7.972.603.855	11.939.558.028
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.500.000.000)	(4.743.000.000)
Chia cổ tức năm nay	2.792.250.000	-
Trích quỹ hoạt động ban điều hành	<u>(238.791.161)</u>	<u>(580.000.000)</u>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b><u>49.812.089.083</u></b>	<b><u>47.370.526.389</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>30/09/2013</b>	<b>30/09/2012</b>
Doanh thu - Phòng hàng không	17.824.522.819	23.325.869.274
Doanh thu - Phòng đường biển	53.636.914.075	51.189.546.262
Doanh thu - Phòng Logistics	21.382.409.540	18.025.698.309
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	67.267.291.509	38.521.481.391
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	4.834.230.254	4.655.186.440
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	<u>14.761.222.949</u>	<u>16.384.103.521</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>179.706.591.146</u></b>	<b><u>152.101.885.197</u></b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	<b>30/09/2013</b>	<b>30/09/2012</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.725.079	306.245.700
Chi phí nhân công	12.806.882.049	11.928.885.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	503.731.159	502.048.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.984.689.327	122.365.397.334
Chi phí bằng tiền khác	<u>5.702.282.212</u>	<u>5.938.630.123</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>168.185.309.826</u></b>	<b><u>141.041.207.368</u></b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>30/09/2013</b>	<b>30/09/2012</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.825.596.133	1.678.746.876
Lợi nhuận được chia	8.531.695.726	5.178.795.303
Lãi tiền gửi ngân hàng	179.143.075	183.042.524
<b>Lãi cho vay</b>	<u></u>	<u>211.244.443</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10.536.434.934</u></b>	<b><u>7.251.829.146</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**6.4. Chi phí tài chính**

	<b>30/09/2013</b>	<b>30/06/2012</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	710.801.622	1.543.650.039
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	<u>5.029.160.418</u>	<u>12.089.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.739.962.040</u></b>	<b><u>1.555.739.039</u></b>

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>30/09/2013</b>	<b>30/09/2012</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.594.305.104	2.211.939.717
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.803.932	20.118.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.770.053	180.121.047
Chi phí dự phòng	373.053.581	725.554.286
Chi phí bằng tiền khác	<u>3.471.045.817</u>	<u>3.286.637.973</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6.637.978.487</u></b>	<b><u>6.424.371.441</u></b>

**7. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2013.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2013*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**LÊ THỊ NGỌC ANH**

**NGUYỄN BÍCH LÂN**